Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

Cơ khí, chế tạo máy

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	34,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.2%	4.5%	3.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	21.85 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2023	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	41.51 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	An toàn

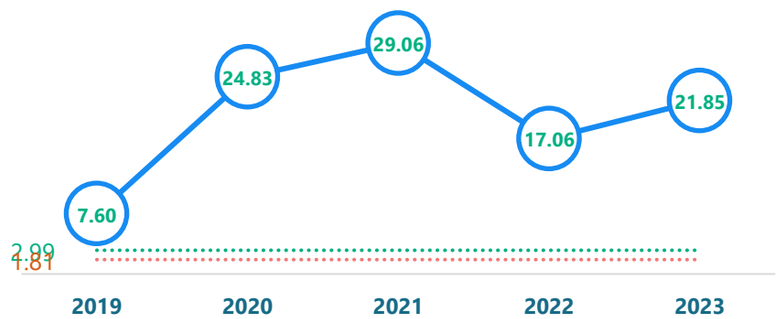
DT thuần — *2023*: **3,806** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 941 ▼ 19.8%

LN sau thuế — *2023*: **6,265** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 1,400 ▼ 18.3%

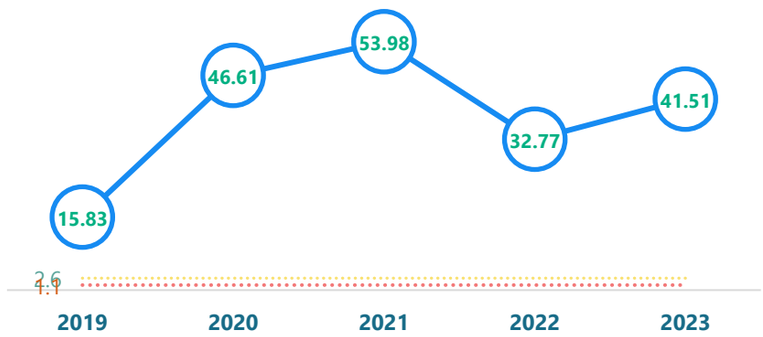
ROE — 2023: **24.3%**; +/- YoY ▼ 6.7%

ROA — 2023: **22.7%**; +/- YoY ▼ 6.2%

Z - Score



Z'' - Score



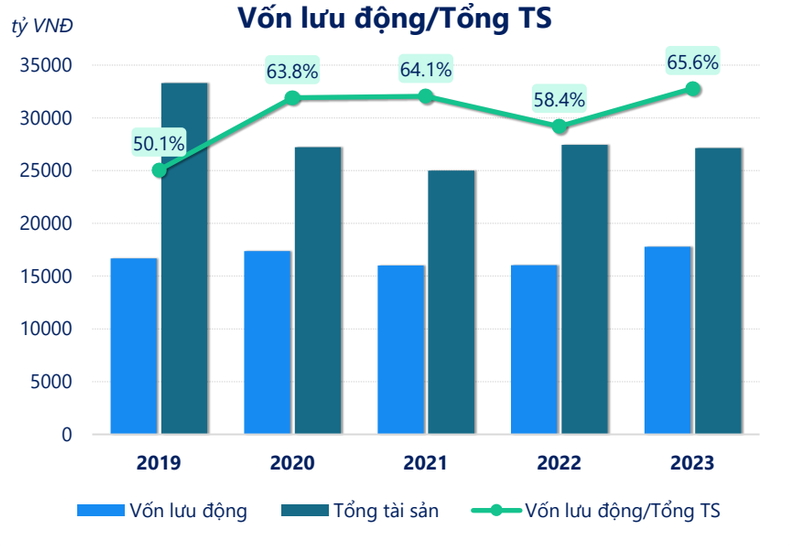
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VEA** năm **2023** đạt **21.85**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

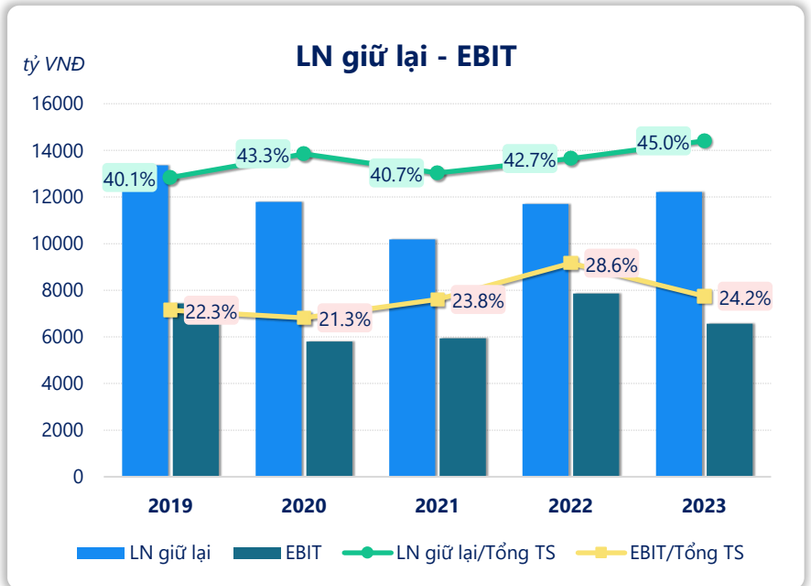
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VEA** năm **2023** đạt **41.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **VEA** ghi nhận doanh thu thuần **3,806** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6,265** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.8%** và **giảm 18.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **24.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

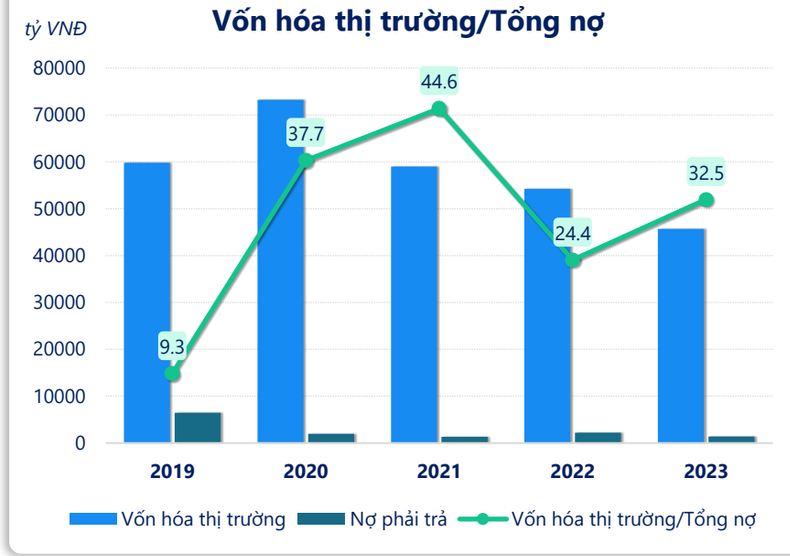


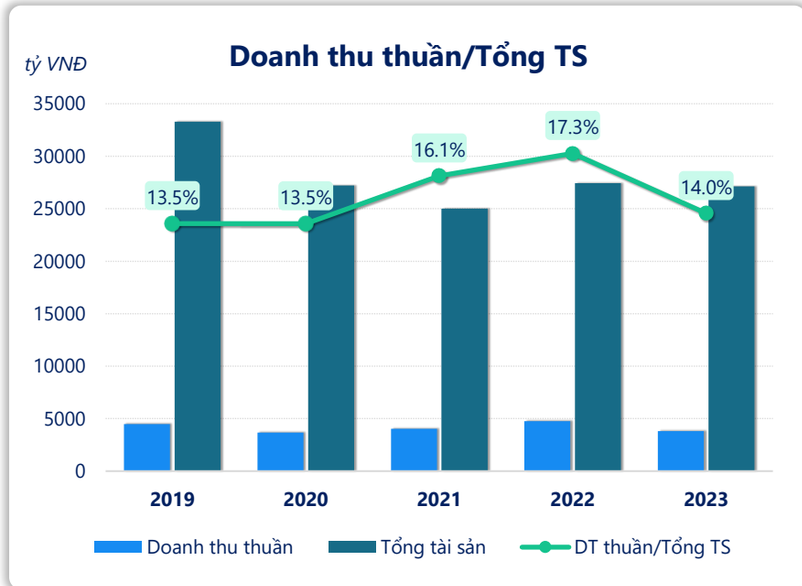


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 32.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**27,138**	**27,445**	**-1.1%**
Tài sản ngắn hạn	19,151	18,195	5.3%
Tiền và tương đương tiền	333	297	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,913	12,588	2.6%
Phải thu ngắn hạn	4,463	3,622	23.2%
Hàng tồn kho	1,291	1,541	-16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	151	146	3.4%
Tài sản dài hạn	**7,987**	**9,250**	**-13.7%**
Phải thu dài hạn	11.8	11.5	2.1%
Tài sản cố định	1,591	1,733	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	103	99.4	4.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,718	6,896	-17.1%
Tài sản dài hạn khác	**563**	**510**	**10.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,377	2,222	-38.0%
Nợ ngắn hạn	**1,321**	**2,166**	**-39.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	1,014	-85.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	333	386	-13.6%
Nợ dài hạn	56.2	55.4	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**25,761**	**25,223**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**25,757**	**25,219**	**2.1%**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**3.71**	**4.60**	**-19.5%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,488**	**3,667**	**4,019**	**4,747**	**3,806**
Giá vốn hàng bán	4,422	3,480	3,453	4,096	3,358
Lợi nhuận gộp	**65.4**	**187**	**566**	**651**	**448**
Doanh thu HĐTC	903	977	713	818	1,205
Chi phí TC	21.8	6.52	6.52	23.1	55.2
Chi phí lãi vay	**18.5**	**4.22**	**3.10**	**14.1**	**50.3**
LN trong công ty LKLD	7,126	5,124	5,177	6,985	5,640
Chi phí bán hàng	88.6	62.6	74.3	105	86.4
Chi phí QLDN	468	416	419	562	611
LN thuần từ HĐKD	**7,516**	**5,803**	**5,957**	**7,765**	**6,541**
Lợi nhuận khác	-101	-7.57	-17.0	79.3	-23.8
LN trước thuế	**7,415**	**5,795**	**5,940**	**7,844**	**6,517**
Lợi nhuận sau thuế	**7,319**	**5,594**	**5,792**	**7,665**	**6,265**
LNST của CĐ cty mẹ	**7,280**	**5,552**	**5,751**	**7,595**	**6,201**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	508	282	-187	93.1	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4,991	5,896	8,148	5,154	6,500
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-263	-11,450	-7,985	-5,230	-6,471
Tiền đầu kỳ	342	5,576	306	280	297
Lưu chuyển tiền thuần	**5,236**	**-5,271**	**-23.7**	**17.2**	**60.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.00	0.73	-1.83	0.10	0.36
Tiền cuối kỳ	5,576	306	280	297	358